TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 24/8/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Quốc Bảo	Nam	14/11/1996	Nghệ An	Kinh	8.0	8.5	2663/QĐ456/2024	TH008905	
2	Lê Thị Bé	Nữ	07/8/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	2664/QĐ456/2024	TH008906	
3	Lương Thị Linh Chi	Nữ	09/4/1998	Nghệ An	Thái	6.3	6.0	2665/QĐ456/2024	TH008907	
4	Phan Đức Chính	Nam	09/8/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2666/QĐ456/2024	TH008908	
5	Nguyễn Thị Chung	Nữ	06/6/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2667/QĐ456/2024	TH008909	
6	Trần Văn Cương	Nam	15/02/1975	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2668/QĐ456/2024	TH008910	
7	Vũ Xuân Đức	Nam	22/10/1994	Nghệ An	Thổ	5.7	8.0	2669/QĐ456/2024	TH008911	
8	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	21/5/1990	Quảng Bình	Kinh	7.7	9.0	2670/QĐ456/2024	TH008912	
9	Nguyễn Thị Hà	Nữ	01/3/1986	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	2671/QĐ456/2024	TH008913	
10	Nguyễn Đình Hiệp	Nam	10/5/1982	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2672/QĐ456/2024	TH008914	
11	Hồ Thị Hoa	Nữ	11/02/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2673/QĐ456/2024	TH008915	
12	Nguyễn Thị Hường	Nữ	25/3/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2674/QĐ456/2024	TH008916	
13	Phan Thị Thanh Huyền	Nữ	03/9/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2675/QĐ456/2024	TH008917	
14	Phan Thị Huyền	Nữ	26/8/1993	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2676/QĐ456/2024	TH008918	
15	Quán Thị Huyền	Nữ	01/01/1999	Nghệ An	Thái	7.7	8.5	2677/QĐ456/2024	TH008919	
16	Nguyễn Đình Phương Linh	Nữ	01/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2678/QĐ456/2024	TH008920	
17	Hồ Thị Ái Miên	Nữ	25/7/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2679/QĐ456/2024	TH008921	
18	Nguyễn Hữu Nam	Nữ	20/02/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2680/QĐ456/2024	TH008922	
19	Nguyễn Thị Tuyết Nga	Nữ	27/12/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2681/QĐ456/2024	TH008923	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Cao Thanh Nguyên	Nam	16/9/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	2682/QĐ456/2024	TH008924	
21	Lê Thị Ánh Nguyệt	Nữ	06/3/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2683/QĐ456/2024	TH008925	
22	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Nữ	10/01/1986	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	2684/QĐ456/2024	TH008926	
23	Nguyễn Văn Phú	Nam	28/7/1989	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2685/QĐ456/2024	TH008927	
24	Hoàng Văn Thái	Nữ	05/10/1983	Nghệ An	Thái	7.3	6.5	2686/QĐ456/2024	TH008928	
25	Hoàng Thị Thành	Nữ	19/4/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2687/QĐ456/2024	TH008929	
26	Nguyễn Trọng Thọ	Nam	16/4/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2688/QĐ456/2024	TH008930	
27	Trần Thị Thu	Nữ	03/02/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2689/QĐ456/2024	TH008931	
28	Ngô Thị Thúy	Nữ	10/3/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	2690/QĐ456/2024	TH008932	
29	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	14/8/1973	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2691/QĐ456/2024	TH008933	
30	Nguyễn Khắc Tiệp	Nam	12/5/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2692/QĐ456/2024	TH008934	
31	Lê Thị Quỳnh Trang	Nữ	25/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	5.0	2693/QĐ456/2024	TH008935	
32	Nguyễn Thị Thanh Tú	Nữ	03/7/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2694/QĐ456/2024	TH008936	
33	Trần Đình Tuyển	Nam	10/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2695/QĐ456/2024	TH008937	
34	Phạm Ngọc Uy	Nam	24/6/1979	Nghệ An	Thổ	6.0	9.0	2696/QĐ456/2024	TH008938	
35	Vũ Thị Vân	Nữ	24/01/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2697/QĐ456/2024	TH008939	
36	Nguyễn Thị Vân	Nữ	21/7/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2698/QĐ456/2024	TH008940	
37	Nguyễn Thị Mỹ Vân	Nữ	16/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2699/QĐ456/2024	TH008941	
38	Lô Thị Thúy Vy	Nữ	23/11/2001	Nghệ An	Thái	6.3	5.0	2700/QĐ456/2024	TH008942	
39	Nguyền Thị Hải Yến	Nữ	21/02/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2701/QĐ456/2024	TH008943	
40	Phạm Thị Anh	Nữ	06/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2702/QĐ456/2024	TH008944	
41	Nguyễn Thị Tú Anh	Nữ	05/9/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	2703/QĐ456/2024	TH008945	
42	Lê Lan Anh	Nữ	13/12/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2704/QĐ456/2024	TH008946	
43	Lô Thị Hà	Nữ	14/4/2000	Nghệ An	Thái	7.3	7.0	2705/QĐ456/2024	TH008947	
44	Lê Thị Hà	Nữ	07/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2706/QĐ456/2024	TH008948	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
45	Phạm Thị Hồng Hạnh	Nữ	12/10/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2707/QĐ456/2024	TH008949	
46	Trịnh Thị Hạnh	Nữ	30/3/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2708/QĐ456/2024	TH008950	
47	Hồ Thị Hiệp	Nữ	16/11/1979	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2709/QĐ456/2024	TH008951	
48	Lê Thị Hoa	Nữ	08/01/1985	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	2710/QĐ456/2024	TH008952	
49	Vi Thị May Hoa	Nữ	05/02/1998	Nghệ An	Thái	5.3	5.0	2711/QĐ456/2024	TH008953	
50	Lê Thị Huệ	Nữ	16/5/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2712/QĐ456/2024	TH008954	
51	Phạm Thị Huyền	Nữ	16/3/1979	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	2713/QĐ456/2024	TH008955	
52	Trần Thị Liên	Nữ	16/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2714/QĐ456/2024	TH008956	
53	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	13/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2715/QĐ456/2024	TH008957	
54	Chu Thị Hoài Linh	Nữ	24/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2716/QĐ456/2024	TH008958	
55	Nguyễn Thế Lợi	Nam	27/01/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2717/QĐ456/2024	TH008959	
56	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ	14/4/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2718/QĐ456/2024	TH008960	
57	Trần Hữu Mạnh	Nam	15/5/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2719/QĐ456/2024	TH008961	
58	Hồ Công Mệnh	Nam	15/10/1970	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2720/QĐ456/2024	TH008962	
59	Trần Thị Lê Na	Nữ	30/10/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2721/QĐ456/2024	TH008963	
60	Nguyễn Thủy Ngân	Nữ	05/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2722/QĐ456/2024	TH008964	
61	Nguyễn Thị Nhàn	Nữ	20/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2723/QĐ456/2024	TH008965	
62	Lưu Thị Cẩm Nhung	Nữ	25/10/2003	Nghệ An	Thái	6.0	5.0	2724/QĐ456/2024	TH008966	
63	Hoàng Thị Phương	Nữ	28/10/1981	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2725/QĐ456/2024	TH008967	
64	Hoàng Thị Sáng	Nữ	05/02/1986	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2726/QĐ456/2024	TH008968	
65	Phạm Thị Ngọc Sương	Nữ	01/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2727/QĐ456/2024	TH008969	
66	Võ Thị Tâm	Nữ	01/4/1975	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	2728/QĐ456/2024	TH008970	
67	Ngô Thị Thanh	Nữ	03/4/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2729/QĐ456/2024	TH008971	
68	Trần Thị Thảo	Nữ	28/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2730/QĐ456/2024	TH008972	
69	Đinh Thị Mai Thuận	Nữ	30/12/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2731/QĐ456/2024	TH008973	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
70	Hồ Thị Hương Trà	Nữ	01/11/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	6.5	2732/QĐ456/2024	TH008974	
71	Nguyễn Thị Khánh Trâm	Nữ	22/12/1982	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	2733/QĐ456/2024	TH008975	
72	Lương Thùy Trang	Nữ	12/6/2003	Nghệ An	Thái	5.3	5.5	2734/QĐ456/2024	TH008976	
73	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	26/11/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	2735/QĐ456/2024	TH008977	
74	Nguyễn Văn Trung	Nam	22/11/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	2736/QĐ456/2024	TH008978	
75	Lê Văn Út	Nam	03/01/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2737/QĐ456/2024	TH008979	
76	Nguyễn Thu Uyên	Nữ	23/9/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.0	2738/QĐ456/2024	TH008980	
77	Nguyễn Thị Vinh	Nữ	28/10/1976	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2739/QĐ456/2024	TH008981	
78	Đinh Thị Ngọc Ánh	Nữ	14/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2740/QĐ456/2024	TH008982	
79	Hoàng Lê Ngọc Ánh	Nữ	22/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2741/QĐ456/2024	TH008983	
80	Nguyễn Thùy Chi	Nữ	12/12/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	2742/QĐ456/2024	TH008984	
81	Lô Thị Khánh Diệp	Nữ	06/11/2002	Nghệ An	Thái	6.3	6.0	2743/QĐ456/2024	TH008985	
82	Võ Mạnh Đức	Nam	10/6/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2744/QĐ456/2024	TH008986	
83	Phạm Trường Giang	Nam	28/12/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2745/QĐ456/2024	TH008987	
84	Trần Thị Thu Hằng	Nữ	21/8/1984	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2746/QĐ456/2024	TH008988	
85	Võ Thị Hạnh	Nữ	28/01/2001	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	2747/QĐ456/2024	TH008989	
86	Và Bá Hồ	Nam	08/4/1993	Nghệ An	H Mông	5.7	7.0	2748/QĐ456/2024	TH008990	
87	Hồ Văn Hoàng	Nam	14/11/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2749/QĐ456/2024	TH008991	
88	Thái Doãn Hợp	Nam	22/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2750/QĐ456/2024	TH008992	
89	Trương Thị Minh Huế	Nữ	17/4/1997	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2751/QĐ456/2024	TH008993	
90	Chương Thị Hương	Nữ	11/10/2002	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	2752/QĐ456/2024	TH008994	
91	Dương Thị Hương	Nữ	13/3/2000	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	2753/QĐ456/2024	TH008995	
92	Kiều Khánh Linh	Nữ	28/8/2000	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	9.0	2754/QĐ456/2024	TH008996	
93	Vũ Thị Thu Linh	Nữ	22/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2755/QĐ456/2024	TH008997	
94	Trần Minh Long	Nam	20/7/1975	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	2756/QĐ456/2024	TH008998	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
95	Hoàng Thị Ly	Nữ	06/4/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2757/QĐ456/2024	TH008999	
96	Lê Thị Hải Lý	Nữ	23/3/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2758/QĐ456/2024	TH009000	
97	Đào Anh Mạnh	Nam	23/6/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2759/QĐ456/2024	TH009562	
98	Trần Quốc Nam	Nam	19/6/1997	Thanh Hóa	Mường	5.3	7.5	2760/QĐ456/2024	TH009563	
99	Lê Thị Nga	Nữ	23/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2761/QĐ456/2024	TH009564	
100	Lưu Thị Thảo Ngọc	Nữ	28/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2762/QĐ456/2024	TH009565	
101	Đoàn Thị Ngọc	Nữ	28/6/1984	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2763/QĐ456/2024	TH009566	
102	Vi Long Nhật	Nam	04/10/1999	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	2764/QĐ456/2024	TH009567	
103	Trần Hà Phương	Nữ	05/3/2006	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2765/QĐ456/2024	TH009568	
104	Nguyễn Thanh Phương	Nữ	04/10/1987	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	6.0	2766/QĐ456/2024	TH009569	
105	Cù Nam Thắng	Nam	10/03/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2767/QĐ456/2024	TH009570	
106	Dương Thị Thanh	Nữ	30/4/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2768/QĐ456/2024	TH009571	
107	Nguyễn Công Thành	Nam	20/8/1995	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	2769/QĐ456/2024	TH009572	
108	Bùi Thị Phương Thảo	Nữ	18/9/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	2770/QĐ456/2024	TH009573	
109	Lô Thị Thơm	Nữ	13/10/1997	Nghệ An	Thái	7.7	6.5	2771/QĐ456/2024	TH009574	
110	Trương Thị Thu Thủy	Nữ	05/11/1980	Thanh Hóa	Kinh	6.3	6.0	2772/QĐ456/2024	TH009575	
111	Võ Tá Trung	Nữ	10/10/1986	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2773/QĐ456/2024	TH009576	
112	Lương Quốc Tuấn	Nam	01/4/1970	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2774/QĐ456/2024	TH009577	
113	Phan Văn Tài Tuệ	Nam	03/9/2006	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2775/QĐ456/2024	TH009578	
114	Trần Văn Tùng	Nam	25/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2776/QĐ456/2024	TH009579	
115	Ngô Lê Vũ Anh	Nam	20/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2777/QĐ456/2024	TH009580	
116	Trần Cương	Nữ	07/5/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2778/QĐ456/2024	TH009581	
117	Lê Văn Cường	Nam	02/5/1988	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	2779/QĐ456/2024	TH009582	
118	Trần Hoài Đức	Nam	25/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2780/QĐ456/2024	TH009583	
119	Tôn Thùy Dương	Nữ	28/7/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2781/QĐ456/2024	TH009584	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
120	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	01/4/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2782/QĐ456/2024	TH009585	
121	Trần Thị Huyền	Nữ	04/9/2001	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	2783/QĐ456/2024	TH009586	
122	Nguyễn Quang Kỳ	Nam	09/9/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2784/QĐ456/2024	TH009587	
123	Nguyễn Thị Lam	Nữ	24/4/1983	Nghệ An	Kinh	7.0	5.0	2785/QĐ456/2024	TH009588	
124	Nguyễn Thị Long	Nữ	16/5/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2786/QĐ456/2024	TH009589	
125	Võ Thị Mây	Nữ	06/7/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2787/QĐ456/2024	TH009590	
126	Nguyễn Thị Mơ	Nữ	02/09/1985	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2788/QĐ456/2024	TH009591	
127	Nguyễn Văn Nam	Nam	02/02/1974	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2789/QĐ456/2024	TH009592	
128	Nguyễn Trần Phương Nhi	Nữ	07/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2790/QĐ456/2024	TH009593	
129	Lê Thị Phương	Nam	20/8/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2791/QĐ456/2024	TH009594	
130	Nguyễn Đăng Quân	Nữ	02/10/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2792/QĐ456/2024	TH009595	
131	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	15/9/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2793/QĐ456/2024	TH009596	
132	Bùi Diệu Thùy	Nữ	13/8/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2794/QĐ456/2024	TH009597	
133	Phạm Thị Thu Thủy	Nữ	17/7/1989	Đắk Lắk	Kinh	6.3	9.0	2795/QĐ456/2024	TH009598	
134	Lê Thị Huyền Trang	Nữ	02/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2796/QĐ456/2024	TH009599	
135	Trần Anh Tú	Nam	10/11/1974	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2797/QĐ456/2024	TH009600	
136	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	18/7/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2798/QĐ456/2024	TH009601	
137	Nguyễn Thị Xuân	Nữ	25/7/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2799/QĐ456/2024	TH009602	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			